



DAG
TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Trụ sở chính: Lô 1, CN5, Cụm CN Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội

VP GD: Tầng 9, Tháp Tây, Hancop Plaza, 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội

Tel: 024 3793 8686 * Fax: 024 3793 8181

Website: www.dag.com.vn * Email: info@dag.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
Quý III Năm 2017

HÀ NỘI, THÁNG 10 - 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2017

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/09/2017

Mẫu số B 01-DN (BH theo TT 200/2014/TT-BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		657,037,642,434	515,875,266,570
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	4,976,859,743	21,443,015,586
1. Tiền	111		4,976,859,743	21,443,015,586
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		599,307,605,425	455,061,525,544
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	76,472,256,433	17,387,643,207
2. Trả trước cho người bán	132		28,024,434,549	67,707,989,251
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	V.4	497,491,583,568	372,961,880,863
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.5	(2,680,669,125)	(2,995,987,777)
IV. Hàng tồn kho	140		51,983,008,061	38,036,462,762
1. Hàng tồn kho	141	V.6	51,983,008,061	38,036,462,762
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		770,169,204	1,334,262,678
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	571,710,612	714,891,575
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		21,713,251	253,451,292
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		176,745,341	365,919,811
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2017

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/09/2017

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)*Mẫu số B 01-DN (BH theo TT 200/2014/TT-BTC)*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		241,355,688,202	242,025,089,269
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		136,308,716	136,308,716
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	215	V.4	136,308,716	136,308,716
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		6,852,808,607	7,378,865,597
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	4,632,436,112	4,831,580,369
<i>Nguyên giá</i>	222		15,068,571,922	14,131,090,622
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(10,436,135,810)	(9,299,510,253)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	822,885,293	965,839,844
<i>Nguyên giá</i>	225		1,143,636,364	1,143,636,364
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(320,751,071)	(177,796,520)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1,397,487,202	1,581,445,384
<i>Nguyên giá</i>	228		2,190,109,854	2,190,109,854
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(792,622,652)	(608,664,470)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.8	3,148,041,168	4,920,646,652
<i>Nguyên giá</i>	231		3,421,783,900	5,214,306,300
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(273,742,732)	(293,659,648)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	524,644,700	524,644,700
Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng dở dang	242		524,644,700	524,644,700
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		230,330,000,000	229,064,623,604
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.3	230,330,000,000	230,330,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	V.3	-	(1,265,376,396)
V. Tài sản dài hạn khác	260		363,885,011	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		363,885,011	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		898,393,330,636	757,900,355,839

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2017

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/09/2017

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)*Mẫu số B 01-DN (BH theo TT 200/2014/TT-BTC)*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		436,486,072,091	330,583,403,729
I. Nợ ngắn hạn	310		304,351,956,055	190,984,137,426
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	V.17	231,539,198,011	151,132,502,114
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312	V.13	20,367,841,595	6,525,467,637
3. Người mua trả tiền trước	313		12,786,657,432	7,008,001,260
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	72,667,052	828,337,143
5. Phải trả người lao động	315		557,262,952	909,331,703
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		87,500,000	175,000,000
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện	319	V.16	-	79,063,568
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	320	V.15	34,802,046,216	22,836,106,952
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.20	4,138,782,797	1,490,327,049
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		132,134,116,036	139,599,266,303
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	332	V.16	-	-
6. Phải trả dài hạn khác	336	V.15	30,000,000	30,000,000
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	V.17	78,604,116,036	86,069,266,303
8. Trái phiếu chuyển đổi	338	V.18	53,500,000,000	53,500,000,000
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339		-	-
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340		-	-
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		461,907,258,545	427,316,952,110
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	461,907,258,545	427,316,952,110
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		418,844,890,000	398,900,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8,021,921,439	8,021,921,439
4. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	414		(4,380,000)	(2,100,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	417		13,476,531,085	10,828,075,337
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	418		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		6,356,163,707	3,707,707,959
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		15,212,132,314	5,861,347,375
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2017

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/09/2017

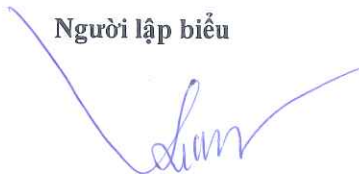
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu số B 01-DN (BH theo TT 200/2014/TT-BTC)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		898,393,330,636	757,900,355,839

Lập, ngày 23 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Dương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Oanh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Bá Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	88,455,238,225	56,354,168,482	215,501,033,857	166,410,168,251
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		88,455,238,225	56,354,168,482	215,501,033,857	166,410,168,251
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	84,677,077,419	54,446,548,368	206,176,992,854	161,544,054,682
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3,778,160,806	1,907,620,114	9,324,041,003	4,866,113,569
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	564,265	1,828,255	52,919,684,338	38,809,256,451
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1,551,252,113	716,362,899	1,894,743,918	1,702,047,983
Trong đó: chi phí lãi vay	23		1,539,127,718	714,320,749	3,138,005,183	714,320,749
8. Chi phí bán hàng	24	VI.8	291,589,007	146,391,122	767,156,478	551,830,974
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9	469,096,594	622,525,566	1,360,656,285	2,166,633,111
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,466,787,357	424,168,782	58,221,168,660	39,254,857,952
11. Thu nhập khác	31	VI.6	2,353,987,825	10,985,942	2,418,484,119	78,310,646
12. Chi phí khác	32	VI.7	2,445,611,000	2,141,130	2,456,585,096	141,891,056
13. Lợi nhuận khác	40		(91,623,175)	8,844,812	(38,100,977)	(63,580,410)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,375,164,182	433,013,594	58,183,067,683	39,191,277,542

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/09/2017

Mẫu số B02-DN (BH theo TT 200/2014/TT-BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
 Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1,375,164,182	433,013,594	58,183,067,683	39,191,277,542
2. Điều chỉnh cho các khoản:						
- Khấu hao tài sản cố định	02		461,254,288	1,390,937,813	1,443,621,374	1,390,937,813
- Các khoản dự phòng	03		-	-	(1,580,695,048)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10,636,625)	229,749,919	(52,919,684,338)	229,749,919
- Chi phí lãi vay	06		1,539,127,718	714,320,749	3,138,005,183	714,320,749
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3,364,909,563	2,768,022,075	8,264,314,854	41,526,286,023
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(24,046,139,168)	7,194,521,566	(143,509,848,718)	7,194,521,566
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6,778,324,958)	(11,760,135,272)	(13,946,545,299)	(11,760,135,272)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		9,099,939,073	5,982,411,824	70,962,592,507	5,982,411,824
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(150,968,068)	(475,987,512)	(220,704,048)	(475,987,512)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1,539,127,718)	(714,320,749)	(3,138,005,183)	(714,320,749)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	10,985,942	-	10,985,942
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	2,141,130	-	2,141,130
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(20,049,711,276)	3,007,639,004	(81,588,195,887)	41,765,902,952
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		671,892,012	442,210,182	(937,481,300)	442,210,182
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1,792,522,400	-	1,792,522,400	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		564,265	-	7,257,814	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2,464,978,677	442,210,182	862,298,914	442,210,182

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
Lô 1, CNS, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2017

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/09/2017

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Mẫu số B02-DN (BH theo TT 200/2014/TT-BTC)

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-	-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	130,264,624,122	8,414,808,119	(2,280,000)	263,500,926,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(116,852,377,895)	(104,544,024,838)	369,594,474,975	(289,571,205,981)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	(42,600,000)	3,329,055,738	(127,800,000)	1,689,538,258
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-	(8,679,524,500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	13,369,646,227	(92,800,160,981)	64,259,741,130	(24,380,741,723)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(4,215,086,372)	(3,947,222,199)	(16,466,155,843)	(1,629,314,785)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	9,191,946,115	10,456,991,591	21,443,015,586	8,139,084,177
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4,976,859,743	6,509,769,392	4,976,859,743	6,509,769,392

Người lập

Kế toán trưởng

Lập, ngày 23 tháng 10 năm 2017



Nguyễn Thị Dương

Nguyễn Thị Hồng Oanh

Nguyễn Bá Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/09/2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH Thương mại sản xuất nhựa Đông Á được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102002000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16/02/2001. Theo Biên bản họp Hội đồng thành viên số 158/BB-HĐTV-ĐA ngày 15/08/2006 và Quyết định số 190/QĐ-HĐTV-ĐA ngày 19/09/2006, Công ty TNHH Thương mại sản xuất nhựa Đông Á được đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Đông Á và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014564 ngày 14 tháng 11 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 10 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 21 tháng 06 năm 2017 thì vốn điều lệ của Công ty là 418.844.890.000VND (Bằng chữ: Bốn trăm mười tám tỷ, tám trăm bốn mươi bốn triệu, tám trăm chín mươi nghìn đồng)

Tổng số cổ phần là 41.884.489 cổ phần;

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các thiết bị ngành nhựa, ngành điện công nghiệp và dân dụng, xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Xây dựng nhà các loại; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hành khách đường bộ khác; Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Tái chế phế liệu; đại lý, môi giới, đấu giá; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn tổng hợp;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng; Đại lý du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Cho thuê xe có động cơ; Khai thác muối;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác quặng uranium và quặng thorium;
- Hoạt động của trụ sở văn phòng; Khai thác và thu gom than non; Khai thác quặng kim loại quý hiếm.
- Trụ sở Công ty: Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - Ngọc Hồi - Thanh Trì - Hà Nội
- Tel: (84-24) 3.689.1888 Fax: (84- 24) 3.686.1616

4. Chu kỳ sản xuất thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/09/2017

5. Cấu trúc Tập đoàn

Danh sách các công ty con:

- Số lượng công ty con: 3 công ty

1) Công ty TNHH SmartWindow Việt Nam

Địa chỉ: Lô 1 - CN 5 Cụm công nghiệp Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội

Vốn điều lệ: 36.000.000.000 VND

Số vốn đơn vị đầu tư vào Công ty con: 36.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 100%

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh dịch vụ thương mại.

2) Công ty TNHH Nhựa Đông Á

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Châu Sơn - Phú Lý - Hà Nam

Vốn điều lệ: 159.330.000.000 VND

Số vốn đơn vị đầu tư vào Công ty con: 159.330.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 100%

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

3) Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á

Địa chỉ: Lô số 36 KCN Tân Tạo - Phường Tân Tạo - Q. Bình Tân - TP. Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ: 35.000.000.000 VND

Số vốn đơn vị đầu tư vào Công ty con: 35.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 100%

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Công ty hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp, thương mại.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính công ty mẹ này được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/09/2017

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 Quý I.2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 09 Quý III.2017

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính công ty mẹ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày BCTC.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

Trong đó:

+ Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

+ Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/09/2017

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Tại thời điểm 30/09/2017, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao (năm)

Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn

06-10

Thiết bị, dụng cụ quản lý

03 - 08

7.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/09/2017

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao (năm)

Phần mềm kế toán

04- 08

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Công ty là quyền sử dụng đất, lô đất có diện tích 960m² tại Khu công nghiệp Ngọc Hồi do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Công ty không khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản công cụ dụng cụ đã xuất dùng, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng đơn vị giao dịch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/09/2017

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng đối với các hợp đồng thuê mặt bằng, trích trước chi phí phải trả tiền thuê nhà, tiền điện,... thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào thời gian sử dụng và hợp đồng quy định.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm: doanh thu bán hàng hóa, doanh thu lắp đặt hệ thống cửa và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng.

Đối với doanh thu sản xuất và thương mại:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức (các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn), căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng cổ đông phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/09/2017

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ lắp đặt được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

17. Nguyên tắc chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập

18. doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

19.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 10% đối với hàng hóa, thành phẩm và dịch vụ lắp đặt.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán công ty mẹ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Đơn vị tính: VND	
	30/09/2017	01/01/2017
Tiền mặt	4,464,490,442	203,708,590
Tiền gửi ngân hàng	512,369,301	21,239,306,996
Tổng cộng	4,976,859,743	21,443,015,586

2. Phải thu của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	30/09/2017	01/01/2017
Tổng Công ty xây dựng Hà Nội - CTCP	-	901,251,678
Công ty TNHH V&H Việt Nam	26,446,132,848	10,825,608,623
Công ty CP phát triển thương mại Vinaconex- Dự án Chợ Mơ	1,862,831,454	2,812,831,454
Các đối tượng khác	48,163,292,131	2,847,951,452
Tổng cộng	76,472,256,433	17,387,643,207

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2017

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/09/2017

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/09/2017

	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con						
Công ty TNHH Smart Window Việt Nam	36,000,000,000	36,000,000,000	-	36,000,000,000	36,000,000,000	-
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	159,330,000,000	159,330,000,000	-	159,330,000,000	159,330,000,000	-
Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á	35,000,000,000	35,000,000,000	-	35,000,000,000	35,000,000,000	-
Cộng	230,330,000,000	230,330,000,000	-	230,330,000,000	230,330,000,000	-

Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lần đầu số 0104000990 ngày 16 tháng 03 năm 2007 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh dịch vụ và thương mại.

Công ty TNHH Nhựa Đông Á được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty TNHH một thành viên số 060400001 đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 02 năm 2007. Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305056511 ngày 21/06/2007, chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 6 ngày 31/12/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp, thương mại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/09/2017

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Đơn vị tính: VND

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Phải thu khác	497,318,838,563		367,778,441,728	
Thuế GTGT của Tài sản thuê tài chính	168,787,444		172,343,403	
Công ty TNHH Nhựa Đông Á (*)	330,609,928,787		227,563,317,712	
Công ty TNHH Smart Window Việt Nam (*)	154,073,529,069		133,063,328,647	
Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á (*)	12,000,300,917		6,317,482,898	
Đối tượng khác	454,884,996		641,754,943	
Dư Nợ 3388	11,407,350		20,214,125	
Tạm ứng	-		4,700,000,000	
Nguyễn Bá Hùng (*)	-		4,700,000,000	
Các đối tượng khác	-		-	
Cầm cố ký cược ký quỹ	172,745,005		483,439,135	
b. Dài hạn	136,308,716		136,308,716	
Cầm cố ký cược ký quỹ	136,308,716		136,308,716	
Đối tượng khác				
Tổng cộng	497,627,892,284	-	373,098,189,579	-

(*) Phải thu khác của Công ty TNHH Nhựa Đông Á, Công ty TNHH Smart Window, Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á là khoản Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á vay của các ngân hàng hộ các công ty con.

5. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng Công ty xây dựng Hà Nội	-	-	901,251,678	901,251,678
Công ty CP xây dựng số 5	-	-	30,318,652	-
Chi nhánh Công ty CP xây dựng số 15	299,080,677	-	299,080,677	-
CN công ty cổ phần đầu tư và xây dựng công nghiệp- XN số 5	286,568,360	-	286,568,360	-
Công ty CP Phát triển thương mại Vinaconex- Dự án Chợ Mơ	1,862,831,454	1,862,831,454	2,762,831,454	1,918,982,018
CN Xây lắp và Mộc nội thất- Công ty CP xây dựng Số 1 Hà Nội	540,964,459	540,964,459	540,964,459	162,289,337
Công ty CP thiết bị tự động hóa AMC	354,495,530	-	354,495,530	-
Tổng cộng	3,343,940,480	2,403,795,913	5,175,510,810	2,982,523,033

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/09/2017

6. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	51,983,008,061	-	38,036,462,762	-
Hàng gửi bán	-	-	-	-
Tổng cộng	51,983,008,061	-	38,036,462,762	-

7. Tài sản dở dang dài hạn

Đơn vị tính: VND

	30/09/2017	01/01/2017
Xây dựng cơ bản dở dang		
Xây dựng nhà xưởng cho công ty con	524,644,700	524,644,700
	524,644,700	524,644,700

8. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<i>Nguyên giá</i>				
Dư đầu năm	-	12,819,137,129	1,311,953,493	14,131,090,622
Mua trong năm	671,892,012	624,545,000	312,936,300	1,609,373,312
Thanh lý, nhượng bán	(671,892,012)	-	-	-
Dư cuối kỳ	-	13,443,682,129	1,624,889,793	15,068,571,922
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>				
Dư đầu năm	-	8,052,032,177	1,247,478,076	9,299,510,253
Khấu hao trong kỳ	-	1,054,730,235	81,895,322	1,136,625,557
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Dư cuối kỳ	-	9,106,762,412	1,329,373,398	10,436,135,810
<i>Giá trị còn lại</i>				
Dư đầu năm	-	4,767,104,952	64,475,417	4,831,580,369
Dư cuối kỳ	-	4,336,919,717	295,516,395	4,632,436,112

9. Tăng, giảm Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>		
Dư đầu năm		
Tăng do mua sắm	1,143,636,364	1,143,636,364
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Dư cuối kỳ	1,143,636,364	1,143,636,364
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		
Dư đầu năm		
	177,796,520	177,796,520

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/09/2017

Khấu hao trong kỳ	142,954,551	142,954,551
Giảm do thanh lý	-	-
Dư cuối kỳ	320,751,071	320,751,071
<i>Giá trị còn lại</i>		
Số đầu năm	965,839,844	965,839,844
Số cuối kỳ	822,885,293	822,885,293

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>		
Dư đầu năm	2,190,109,854	2,190,109,854
Tăng do mua sắm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Dư cuối kỳ	2,190,109,854	2,190,109,854
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		
Dư đầu năm	608,664,470	608,664,470
Khấu hao trong kỳ	183,958,182	183,958,182
Giảm do thanh lý	-	-
Dư cuối kỳ	792,622,652	792,622,652
<i>Giá trị còn lại</i>		
Số đầu năm	1,581,445,384	1,581,445,384
Số cuối kỳ	1,397,487,202	1,397,487,202

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	01/01/2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/09/2017
<i>Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</i>				
Nguyên giá	5,214,306,300	-	1,792,522,400	3,421,783,900
Quyền sử dụng đất	5,214,306,300	-	1,792,522,400	3,421,783,900
Giá trị hao mòn lũy kế	293,659,648	-	19,916,916	273,742,732
Quyền sử dụng đất	293,659,648	-	19,916,916	273,742,732
Giá trị còn lại	4,920,646,652	-	-	3,148,041,168
Quyền sử dụng đất	4,920,646,652	-	-	3,148,041,168

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/09/2017

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 30/09/2017 cần được trình bày. Tuy nhiên Công ty hiện chưa xác định giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 30/09/2017 chưa được trình bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập định giá giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư. Hiện tại Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Tổn thất do suy giảm giá trị là chi phí khấu hao Bất động sản đầu tư từ những năm trước, Công ty thực hiện trích khấu hao theo quy định tại Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính.

12. Chi phí trả trước

	Đơn vị tính: VND	
	30/09/2017	01/01/2017
Cộng cụ, dụng cụ xuất dùng (dài hạn)	363,885,011	-
Cộng cụ, dụng cụ xuất dùng (ngắn hạn)	571,710,612	714,891,575
Tổng cộng	935,595,623	714,891,575

13. Phải trả người bán

	Đơn vị tính: VND			
	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Goldsun Vina	2,539,740,526	2,539,740,526	399,660,665	399,660,665
Công ty TNHH Smart Window Việt Nam	7,800,598,375	7,800,598,375	3,937,190,525	3,937,190,525
Công ty TNHH TM Phú Đức	2,452,904,652	2,452,904,652	-	-
Các đối tượng khác	7,574,598,042	7,574,598,042	2,188,616,447	2,188,616,447
Tổng cộng	20,367,841,595	20,367,841,595	6,525,467,637	6,525,467,637

14. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp nhà nước

	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/09/2017
a) Phải nộp				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế TNCN	786,347,237	270,056,097	983,736,282	72,667,052
Các loại thuế khác	41,989,906	-	41,989,906	-
Tổng cộng	828,337,143	270,056,097	1,025,726,188	72,667,052
b) Phải thu				
Thuế GTGT đầu ra	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	189,174,470	759,698,589	570,524,119	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	176,745,341	-	-	176,745,341
Tổng cộng	365,919,811	759,698,589	570,524,119	176,745,341

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/09/2017

15. Phải trả khác

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
a) Ngắn hạn	34,802,046,216	22,836,106,952
Kinh phí công đoàn;	158,876,281	86,187,906
Bảo hiểm xã hội; BHYT	62,776,511	11,224,306
Bảo hiểm thất nghiệp;	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	34,580,393,424	22,738,694,740
b) Dài hạn	30,000,000	30,000,000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30,000,000	30,000,000
Tổng cộng	<u>34,832,046,216</u>	<u>22,866,106,952</u>

16. Doanh thu chưa thực hiện

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Cho thuê văn phòng	-	79,063,568
Công ty CP Xây dựng Dân dụng Hà Nội	-	-
Tổng cộng	<u>-</u>	<u>79,063,568</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2017

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/09/2017

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/09/2017

17. Vay và nợ thuế tài chính	30/09/2017		01/01/2017		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Khả năng chi trả	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	
Chi tiêu					
a) Vay ngắn hạn	231,539,198,011	231,539,198,011	361,003,115,248	280,596,419,351	151,132,502,114
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN (1)	46,894,390,840	46,894,390,840	67,007,974,138	34,854,313,959	14,740,730,661
NH TNHH MTV Shinhan VN (2)	-	-	-	7,375,461,825	7,375,461,825
NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (3)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế (5)	-	-	-	-	-
Ngân hàng Standard Chartered Bank	11,484,877,421	11,484,877,421	11,484,877,421	-	-
NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN (6)	122,018,957,903	122,018,957,903	214,304,837,562	171,197,118,052	78,911,238,393
Ngân hàng TMCP công thương VN (7)	8,653,195,072	8,653,195,072	8,653,195,072	6,132,706,577	6,132,706,577
Ngân hàng Malaysian Banking berhad -Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (8)	42,487,776,775	42,487,776,775	59,552,231,055	61,036,818,938	43,972,364,658
b) Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	78,604,116,036	78,604,116,036	8,591,359,727	16,056,509,994	86,069,266,303
b1) Vay dài hạn	77,867,516,036	77,867,516,036	8,591,359,727	15,928,709,994	85,204,866,303
NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN (9)	77,081,682,686	77,081,682,686	8,591,359,727	15,681,510,000	84,171,832,959
Ngân hàng Seabank- CN Láng Hạ (10)	383,833,350	383,833,350	-	98,699,994	482,533,344
Ngân hàng TMCP công thương VN (11)	402,000,000	402,000,000	-	148,500,000	550,500,000
b2) Nợ thuế tài chính dài hạn 1-5 năm	736,600,000	736,600,000	-	127,800,000	864,400,000
Ngân hàng ngoại thương Việt Nam (12)	-	-	-	-	-
Cty cho thuê TCNHCTVN (13)	736,600,000	736,600,000	-	127,800,000	864,400,000
Tổng cộng	310,143,314,047	310,143,314,047	369,594,474,975	296,652,929,345	237,201,768,417
Nợ thuế tài chính	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017		Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016		
Thời hạn	Tổng thanh toán thuế TC	Trả lãi	Trả nợ gốc	Tổng thanh toán khoản thuế TC	Trả lãi
Từ 1 đến 5 năm	191,431,121	63,631,121	127,800,000	1,743,481,983	53,943,725
Cộng	191,431,121	63,631,121	127,800,000	1,743,481,983	53,943,725
					1,689,538,258
					1,689,538,258

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/09/2017

(1) Khoản vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số HKI-HĐTĐ/13113 ngày 05/8/2013 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm. Hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 đồng. Lãi suất 9,5%/ năm, thời hạn vay tối đa 12 tháng, mục đích theo từng lần cấp tín dụng, tài sản đảm bảo là hệ thống máy móc thiết bị lắp đặt tại Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á địa chỉ Tân Tạo, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Tân Bình, tp Hồ Chí Minh; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 167, tờ bản đồ số 50 tại địa chỉ lô 36 đường Tân Tạo, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Tân Bình, tp Hồ Chí Minh; và 02 dây truyền sản xuất thanh Profile của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á được lắp đặt tại Công ty TNHH Nhựa Đông Á tại địa chỉ Khu Công nghiệp Châu Sơn, Phú Lý, Hà Nam theo Hợp đồng thế chấp số HKI-HĐTC/13114 ngày 02/08/2013.

(2) Khoản vay ngắn hạn ngân hàng Standard Chartered theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số BFL/082017- 784 ngày 08/08/2017, hạn mức tín dụng là 45.000.000.000 đồng.

(3) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Shinhanbank theo Hợp đồng tín dụng số SHBVN/TDH/2013/069 ngày 26/6/2013, hạn mức tín dụng là 10.000.000.000 đồng, mục đích vay dùng để tài trợ vốn lưu động, mở và thanh toán L/C trả ngay và trả chậm, lãi suất là lãi suất cơ bản tiền Việt Nam đồng do ngân hàng Nhà nước quy định + 2% một năm, tài sản đảm bảo là hàng tồn kho tại kho của Công ty TNHH Nhựa Đông Á, địa chỉ tại Khu Công nghiệp Châu Sơn, thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam.

(4) Khoản vay ngắn hạn ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng theo các hợp đồng:

- Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 11032014/CMB/VPB-TĐNĐA/01 ngày 11/3/2014, giá trị hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng, mục đích để bổ sung vốn lưu động, tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển và các tài sản đảm bảo khác.

- Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 1186228/NHUADONGA-VPBANK ngày 22/12/2014, giá trị hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng, mục đích để bổ sung vốn lưu động, tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển và các tài sản đảm bảo khác. Phụ lục ngày 24/12/2015 về việc thay đổi thời hạn của hạn mức tín dụng. Thời hạn mới của hạn mức tín dụng: Tính từ ngày ký hợp đồng đến ngày 24/02/2016.

(5) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 088DN91/2015/HĐTĐ/VIB-NHUADONGA ngày 28/07/2015, giá trị hạn mức tín dụng là 25.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn cấp tín dụng 12 tháng, mục đích vay để đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động, tài sản đảm bảo là các mặt hàng nhập khẩu và các tài sản đảm bảo khác.

(6) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam theo các hợp đồng:

- Theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2015/7610660/HĐTĐ ngày 27/10/2015, giá trị hạn mức tín dụng là 200.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 30/06/2015, mục đích vay để đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC, tài sản đảm bảo là bất động sản đầu tư và tài sản cố định của đơn vị.

- Theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2017/7610660/HĐTĐ ngày 26/09/2017, giá trị hạn mức tín dụng là 130.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn cấp tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký. Mục đích vay để đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC, tài sản đảm bảo là bất động sản đầu tư và tài sản cố định của đơn vị.

(7) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 02/2015/7610660/HĐTĐ ngày 27/10/2015, giá trị hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay kỳ đầu 8,8%/năm, lãi suất thỏa thuận cho vay thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày rút vốn đầu tiên, thời hạn cấp tín dụng là 60 tháng kể từ ngày kể từ ngày đầu rút vốn, mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư nhà máy sản xuất, tài sản đảm bảo là giá trị tài sản hình thành từ vốn vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/09/2017

(8) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đông Nam Á theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 1523100133/HĐTD ngày 19/08/2015, giá trị hạn mức tín dụng là 658.000.000 đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn cấp tín dụng 60 tháng, mục đích vay mua tài sản cố định, tài sản đảm bảo là giá trị tài sản hình thành từ vốn vay.

Nợ thuê tài chính theo các hợp đồng sau:

(09) Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo các hợp đồng:

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 13.11.03/CTTC ngày 25/10/2011. Tài sản thuê là máy phụ trợ sản xuất thanh profile đồng bộ và 7 khuôn mẫu profile đồng bộ, trị giá gốc tính cho thuê là 2.732.730.000 VNĐ. Mục đích là phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, thời hạn thuê trong vòng 48 tháng. Lãi suất cho thuê tài chính được điều chỉnh định kỳ 3 tháng một lần. Lãi suất cho thuê được tính bằng lãi suất cho thuê tài chính cơ bản VND do Công ty TNHH Một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm giải ngân đầu tiên và thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 0,3%/tháng.

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 13.11.05/CTTC ngày 28/12/2011. Tài sản thuê là một dây chuyền sản xuất vật liệu tấm nhôm nhựa tổng hợp Composite, trị giá gốc tính cho thuê là 6.655.587.400 đồng. Mục đích là phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, thời hạn thuê trong vòng 60 tháng. Lãi suất cho thuê tài chính được điều chỉnh định kỳ 3 tháng một lần. Lãi suất cho thuê được tính bằng lãi suất cho thuê tài chính cơ bản VND do Công ty TNHH Một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm giải ngân đầu tiên và thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 0,3%/tháng.

(10) Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Khoản nợ thuê tài chính theo hợp đồng cho thuê tài chính số 02.100/2016/TSC - CTTC ngày 19/01/2016 với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam về xe ô tô 7 chỗ biển số 30E30054 với thời hạn thuê 72 tháng. Tiền thuê được thanh toán đợt 1; 251.600.000 đồng, số còn lại sẽ thanh toán trước mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị 1.500.000 đồng.

(11) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Malayan Banking berhad -Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng số HN/LO/2016/0042 ngày 14 tháng 11 Quý I.2016. Hạn mức tín dụng 4.000.000USD, lãi suất tại thời điểm giải ngân và thời hạn vay được quy định theo từng kế ước nhận nợ. Mục đích là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo là các khoản phải thu của Công ty TNHH Nhựa Đông Á và giá trị hàng tồn kho của công ty TNHH Nhựa Đông Á, địa chỉ tại Khu công nghiệp Châu Sơn, Phú Lý, Hà Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2017

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/09/2017

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/09/2017

18. Trái phiếu phát hành	30/09/2017			01/01/2017		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
Mệnh giá	53,500,000,000	4%	3 năm	53,500,000,000	4%	3 năm
Công ty Liên doanh Shide Việt Nam	13,500,000,000	4%	3 năm	13,500,000,000	4%	3 năm
Japan South East Asia Growth Fund L.P	40,000,000,000	4%	3 năm	40,000,000,000	4%	3 năm
Cộng	53,500,000,000	4%		53,500,000,000	4%	

(11) Theo hợp đồng mua bán trái phiếu chuyển đổi ngày 20/12/2012, hai công ty Liên doanh Shide Việt Nam mua: 13.500.000.000, Japan South East Asia Growth Fund L.P mua: 40.000.000.000, thời gian chuyển đổi là 3 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Trái phiếu chuyển đổi của công ty hết hạn vào ngày 25/12/2015, Công ty đang thực hiện các thủ tục để gia hạn trái phiếu chuyển đổi căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2015 số 02/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 03/12/2015 và việc lấy ý kiến bằng văn bản gia hạn trái phiếu chuyển đổi. Ngày 28/12/2015 công ty đã ký 02 phụ lục hợp đồng trái phiếu chuyển đổi trên với thời gian gia hạn thêm 02 năm

Mệnh giá trái phiếu là 500.000.000 đồng, lãi suất 5%/ năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/09/2017

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2016	398,900,000,000	8,021,921,439	(8,881,568,603)	398,040,352,836
Tăng vốn trong năm				
Lãi trong kỳ			39,158,792,127	39,158,792,127
Phân phối lợi nhuận			(19,944,895,000)	(19,944,895,000)
Trích lập các quỹ			(4,470,981,149)	(4,470,981,149)
Giảm khác (*)				
Số dư tại ngày 31/12/2016	398,900,000,000	8,021,921,439	5,861,347,375	412,783,268,814
Tăng vốn trong kỳ này	19,944,890,000		(19,944,890,000)	-
Lãi trong kỳ này			58,183,067,683	58,183,067,683
Phân phối lợi nhuận			(20,942,025,500)	(20,942,025,500)
Trích lập các quỹ			(7,945,367,244)	(7,945,367,244)
Giảm khác (*)			-	-
Số dư tại ngày 30/09/2017	418,844,890,000	8,021,921,439	15,212,132,314	442,078,943,753

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	30/09/2017	01/01/2017
Nguyễn Bá Hùng	-	27,766,760,000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát	100,325,320,000	95,547,930,000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển NBH	126,338,800,000	92,555,920,000
Trần Thị Lê Hải	2,522,520,000	2,402,400,000
DANSKE INVEST SICAV-SIF-EMERGING AND FRONTIER MARKETS SMID	11,018,520,000	18,380,500,000
DANSKE INVEST SICAV - EMERGING AND FRONTIER MARKETS	6,093,780,000	5,803,600,000
PXP VIETNAM SMALLER COMPANIES FUND LIMITED	1,680,000,000	1,600,000,000
Japan South East Asia Growth Fund L.P	6,670,120,000	6,352,500,000
CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB	20,967,550,000	19,969,100,000
APS Asset Management Pte Ltd	20,000,000,000	-
Vốn góp của các cổ đông khác	123,228,280,000	128,521,290,000
Tổng cộng	418,844,890,000	398,900,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/09/2017

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	30/09/2017	01/01/2017
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	398,900,000,000	398,900,000,000
Vốn góp đầu kỳ	-	-
Vốn góp tăng trong kỳ	19,944,890,000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	418,844,890,000	398,900,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	20,942,025,500	19,944,895,000

d) Cổ phiếu

	30/09/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41,884,489	39,890,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41,884,489	39,890,000
- Cổ phiếu phổ thông	41,884,489	39,890,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	438	210
- Cổ phiếu phổ thông	438	210
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41,884,051	39,889,790
- Cổ phiếu phổ thông	41,884,051	39,889,790
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)		
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2017	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	30/09/2017
Quỹ đầu tư phát triển	10,828,075,337	2,648,455,748	-	13,476,531,085
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3,707,707,959	2,648,455,748	-	6,356,163,707
Tổng cộng	14,535,783,296	5,296,911,496	-	19,832,694,792

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi trừ các khoản: chia cổ tức, thuế TNDN năm hiện hành và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được hình thành từ lợi nhuận sau thuế, được đơn vị trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/09/2017

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	Quý III/2017	Quý III/2016
Doanh thu hoạt động lắp đặt, Thành phẩm	9,484,871,600	8,665,886,988
Doanh thu cung cấp dịch vụ	219,145,114	-
Doanh thu bán hàng hóa	78,751,221,511	47,688,281,494
Tổng cộng	88,455,238,225	56,354,168,482

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Đơn vị tính: VND

	Quý III/2017	Quý III/2016
Chiết khấu thương mại	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Tổng cộng	-	-

3. Giá vốn hàng bán

Đơn vị tính: VND

	Quý III/2017	Quý III/2016
Doanh thu cung cấp dịch vụ, lắp đặt, thành phẩm	9,484,871,600	8,665,886,988
Giá vốn bán hàng hóa	75,192,205,819	45,780,661,380
Tổng cộng	84,677,077,419	54,446,548,368

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Quý III/2017	Quý III/2016
Lãi tiền gửi ngân hàng	564,265	1,828,255
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Tổng cộng	564,265	1,828,255

5. Chi phí tài chính

Đơn vị tính: VND

	Quý III/2017	Quý III/2016
Lãi tiền vay	1,539,127,718	715,145,652
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Chi phí tài chính khác	12,124,395	1,217,247
Tổng cộng	1,551,252,113	716,362,899

6. Thu nhập khác

Đơn vị tính: VND

	Quý III/2017	Quý III/2016
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2,301,457,830	-
Các khoản khác	52,529,995	10,985,942
Tiền phạt nhân viên	-	-
Tổng cộng	2,353,987,825	10,985,942

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/09/2017

7. Chi phí khác

	Đơn vị tính: VND	
	Quý III/2017	Quý III/2016
Chi phí Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2,444,497,496	-
Chi phí khác	1,113,504	2,141,130
Chi phí từ phạt vi phạm lĩnh vực thuế	-	-
Tổng cộng	2,445,611,000	2,141,130

8. Chi phí bán hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Quý III/2017	Quý III/2016
Chi phí nhân viên	54,795,079	3,735,318
Chi phí vật liệu, bao bì	-	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	325,898
Chi phí khấu hao TSCĐ	56,997,761	84,643,289
Chi phí bảo hành	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	120,340,017	13,500,003
Chi phí bằng tiền khác	59,456,151	44,186,614
Tổng cộng	291,589,007	146,391,122

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Đơn vị tính: VND	
	Quý III/2017	Quý III/2016
Chi phí nhân viên quản lý	265,090,953	233,361,036
Thuế, phí, lệ phí	-	65,810,000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	23,149,129	14,354,679
Chi phí khấu hao TSCĐ	21,857,503	13,435,375
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19,964,967	34,815,643
Chi phí bằng tiền khác	139,034,042	260,748,833
Tổng cộng	469,096,594	622,525,566

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Quý III/2017	Quý III/2016
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	90,809,790,315	56,366,982,679
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	89,434,626,133	55,933,969,085
Chi phí bị loại trừ khi tính thuế		
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1,375,164,182	433,013,594
Thu nhập miễn thuế TNDN		
Kết chuyển lỗ kỳ trước	1,375,164,182	433,013,594
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành		
Các khoản điều chỉnh thuế năm trước		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/09/2017

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Đơn vị tính: VND	
	Quý III/2017	Quý III/2016
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	130,264,624,122	263,500,926,000
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	130,264,624,122	263,500,926,000
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	116,894,977,895	289,571,205,981
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	116,852,377,895	287,881,667,723
Tiền trả nợ thuê tài chính	42,600,000	1,689,538,258

VIII. Những thông tin khác

1. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/09/2016 và báo cáo tài chính năm 2016 kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Lập, ngày 23 tháng 10 năm 2017

Người lập

Nguyễn Thị Dương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Oanh



Nguyễn Bá Hùng